

**DỰ THẢO 1**  
**Ngày 02.8.2021**

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017; xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Theo quy định tại Điểm e, Khoản 9, Điều 30 và Điểm a, Khoản 9, Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì UBND tỉnh phải lập và trình HĐND tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương.

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Báo cáo đánh giá định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017; xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang như sau:

#### **A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NSNN NĂM 2017**

##### **I. Kết quả đạt được**

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh (gọi tắt là Nghị quyết số 32) là căn cứ quan trọng, chủ yếu để xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 (năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách); là căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố (gọi chung là huyện) theo quy định của Luật NSNN.

2. Phân bổ ngân sách theo Nghị quyết số 32 về cơ bản đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSDP và ngân sách các huyện, thành phố; thực hiện được các chế độ chính sách của Trung ương và địa phương, đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; đồng thời tạo điều kiện chủ động cho các cấp, các ngành tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng có hiệu quả ngân sách, góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

3. Tăng cường tính công khai, minh bạch trong phân bổ, sử dụng NSNN; định mức đã thể hiện ưu tiên với vùng miền núi, vùng cao và các đơn vị ít chỉ tiêu biên chế.

4. Định mức cơ bản đã bao quát các lĩnh vực chi thường xuyên của NSNN với các tiêu chí dân số, biên chế và các tiêu chí bổ sung được đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra và đảm bảo hợp lý giữa các địa phương.

5. Định mức phân bổ NSNN cơ bản theo tiêu chí dân số đã góp phần thúc đẩy tinh giản biên chế, đẩy mạnh xã hội hóa, cải cách thủ tục hành chính trong xây dựng, quản lý NSNN.

## **II. Đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh**

1. Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cấp tỉnh

a. Những kết quả đạt được

- Là cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán chi NSNN hằng năm, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị; góp phần tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong phân bổ, sử dụng kinh phí, có kế hoạch chi tiêu, khuyến khích thực hiện tiết kiệm để tăng thu nhập có cán bộ, công chức và tăng kinh phí cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan.

- Định mức phân bổ lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể được thiết kế không bao gồm chi lương, các khoản có tính chất lương và các nhiệm vụ chi đặc thù cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan. Quá trình xây dựng dự toán hằng năm đã gắn kết chặt chẽ với các chủ trương, định hướng về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Trung ương, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN.

- Phạm vi và phương pháp tính định mức năm 2017:

+ Việc xây dựng định mức riêng cho từng khối cơ quan<sup>1</sup> là phù hợp.

+ Phạm vi định mức chi thường xuyên đã kết cấu tương đối đầy đủ các nhiệm vụ chi đảm bảo duy trì hoạt động và nhiệm vụ thường xuyên mang tính chất chung của các cơ quan, đơn vị; ngoài ra bố trí kinh phí ngoài định mức để thực hiện các nhiệm vụ mang tính đặc thù riêng biệt của từng cơ quan, đơn vị.

+ Phương pháp tính định mức lũy thoái theo từng bậc quy mô biên chế phù hợp hơn, đảm bảo công bằng hơn so với hệ thống định mức giai đoạn trước<sup>2</sup>.

b. Bên cạnh những kết quả đạt được, các cơ quan, đơn vị có đánh giá về một số khó khăn, chủ yếu về việc định mức phân bổ chi thường xuyên còn thấp, chưa

<sup>1</sup> Khối quản lý hành chính nhà nước; các đơn vị trực thuộc; khối Đảng, đoàn thể; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2010/NĐ-CP

<sup>2</sup> Giai đoạn 2011-2016 được tính trên đầu biên chế bao gồm quỹ tiền lương và kinh phí chi hoạt động thường xuyên. Dẫn đến hạn chế như: Có đơn vị do quỹ tiền lương cao nên kinh phí khoán dành cho chi hoạt động thấp, ngược lại, đơn vị có quỹ tiền lương thấp thì kinh phí khoán dành chi hoạt động cao, dẫn đến sự bất cập giữa các cơ quan, đơn vị

được điều chỉnh kịp thời để phù hợp với những thay đổi về cơ chế, chính sách cũng như tình hình kinh tế xã hội của tỉnh, như:

- Định mức chi thường xuyên chưa được điều chỉnh tăng tương ứng với tình hình thực tế: Định mức chi thường xuyên năm 2017 đã kết cấu chung nhiều nhiệm vụ chi thường xuyên như công tác phí, hội nghị, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật,... nhưng do khó khăn trong cân đối ngân sách tỉnh, định mức chi thường xuyên giữ ổn định từ năm 2017 đến năm 2021 không được điều chỉnh tăng nên việc cân đối kinh phí của các cơ quan, đơn vị ngày càng khó khăn.

- Khi xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2021 của số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trên nền tiền lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, khi Chính phủ tăng lương cơ sở, không được bổ sung chênh lệch tiền lương cho đối tượng hợp đồng lao động<sup>3</sup> do vậy đã ảnh hưởng đến hoạt động chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

## 2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp

Theo quy định tại Nghị quyết số 32, ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên<sup>4</sup> cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở khả năng cân đối NSNN hằng năm và mức độ tự chủ chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập<sup>5</sup>. Tuy nhiên, đối với định mức chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN đảm bảo chi thường xuyên chỉ đảm bảo ở mức tối thiểu khó có thể tiết kiệm chi thường xuyên để tăng thu nhập cho người lao động. Mặt khác, các Bộ ngành Trung ương đã ban hành được danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, tuy nhiên danh mục các dịch vụ sự nghiệp công đã ban hành chỉ mang ý nghĩa tên gọi của dịch vụ tổng quát, chưa cụ thể hóa thành các dịch vụ kỹ thuật để làm căn cứ xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá/chi phí đơn vị cho từng dịch vụ kỹ thuật tương ứng nên việc xây dựng định mức phân bổ các lĩnh vực sự nghiệp khó thực hiện trên thực tế.

## 3. Đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017 đối với các huyện

### 3.1. Kết quả đạt được

- Tiêu chí phân bổ chi thường xuyên cho các địa phương cơ bản theo tiêu chí dân số. Đồng thời tiêu chí phân bổ có hệ số ưu tiên đối với vùng núi, vùng cao.

<sup>3</sup> Tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 72/2018/NĐ-CP quy định: Nhu cầu thực hiện điều chỉnh tiền lương của các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố không bao gồm người Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ: Các cơ quan, đơn vị tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ dự toán ngân sách nhà nước được giao và các nguồn thu hợp pháp khác để chi trả cho các đối tượng này.

<sup>4</sup> Phạm vi hẹp chỉ gồm: Chi tiền lương và chi hoạt động chuyên môn theo biên chế

<sup>5</sup> Mức độ tự chủ chi thường xuyên gồm 3 bậc: tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên; tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên

Ngoài ra, còn có các tiêu chí bổ sung phân bổ ngân sách đối với từng lĩnh vực đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực phù hợp với thực tế như:

+ Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục: thực hiện tiêu chí đảm bảo cơ cấu 82% (đối với bậc học mầm non, THCS, THPT), 80% (đối với bậc học tiểu học) chi lương, các khoản có tính chất lương; 18% (đối với bậc học mầm non, THCS, THPT), 20% (đối với bậc học tiểu học) chi hoạt động; thực hiện tiêu chí bổ sung để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo 3 – 5 tuổi; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật; hỗ trợ học sinh bán trú; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

+ Đối với lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể được phân bổ theo 03 nhóm, gồm: (1) các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương tính theo số biên chế được giao; (2) các khoản chi theo định mức; (3) hỗ trợ một khoản chi đặc thù của cấp huyện, xã. Do vậy, đã cơ bản đảm bảo hoạt động bộ máy và thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên của các cơ quan cấp huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn.

+ Đối với định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội, có định mức hỗ trợ thêm kinh phí để thực hiện các chính sách chế độ như: kinh phí trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc.

### 3.2. Một số khó khăn, vướng mắc:

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục: Định mức phân bổ đã quy định tỷ lệ chi lương, có tính chất lương/chi khác đảm bảo 82/18 hoặc 80/20 (tùy từng bậc học) cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách. Tuy nhiên, Nghị quyết 32 chưa quy định rõ tỷ lệ này tính cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách hay cả giai đoạn dẫn đến chưa thống nhất trong quá trình thực hiện. Mặt khác chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ chưa được bố trí trong chi cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu theo đối tượng thực tế).

- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể: Định mức phân bổ này chưa tính đến yếu tố trượt giá hàng năm, đối với địa phương có địa bàn rộng rất khó khăn về kinh phí.

- Các lĩnh vực chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội: Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số vùng, nhưng điều kiện giữa các vùng và các địa phương có khác nhau nên định mức chưa đảm bảo.

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Định mức quy định hiện nay khó xác định cụ thể, phụ thuộc vào tổng mức chi sự nghiệp môi trường của tỉnh, chưa có yếu tố đặc thù đối với đô thị như thành phố Bắc Giang do nhu cầu xử lý môi trường lớn.

## **B. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI**

### **I. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2022**

#### **1. Yêu cầu**

1. Đảm bảo kinh phí góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025 của địa phương.

2. Xây dựng định mức phân bổ dự toán NSNN năm 2017 phù hợp khả năng cân đối NSNN năm 2022 và giai đoạn 2022- 2025.

3. Đảm bảo đúng các quy định của Luật NSNN năm 2015 và theo phân cấp ngân sách của địa phương.

4. Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN.

5. Tiêu chí, căn cứ xây dựng định mức phải cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ tính toán và dễ kiểm tra, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch.

6. Khắc phục hạn chế của định mức phân bổ theo Nghị quyết số 32.

#### **2. Nguyên tắc xây dựng:**

- Tăng tính công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách của các cấp ngân sách. Tiếp tục kế thừa những kết quả đã đạt được của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN của các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2021.

- Phù hợp với đổi mới cơ chế quản lý hoạt động, cơ chế tài chính của các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo tổng dự toán chi từng lĩnh vực của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách các địa phương khi thực hiện định mức phân bổ có mức tăng hợp lý so dự toán 2021 được HĐND tỉnh quyết định và UBND tỉnh giao.

- Định mức phân bổ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phải cơ bản phù hợp với Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, các văn bản của các Bộ, Ngành có liên quan và tình hình thực tiễn của địa phương.

### **II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Tiếp tục kế thừa những kết quả đã đạt được của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN của các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2021

2. Định mức phân bổ NSDP đảm bảo các chế độ chính sách Trung ương ban hành ban hành đến thời điểm Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và tỉnh ban hành đến thời điểm HĐND ban hành Nghị quyết này. Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ và mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025, nâng định mức phân bổ tăng khoảng 20% so với Nghị quyết số 32.

4. Sửa đổi, bổ sung các tiêu chí phụ hoặc bỏ các tiêu chí phụ của từng lĩnh vực cho phù hợp với tình hình thực tế như đối với lĩnh vực chi giáo dục, xem xét tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác có tính đến đảm bảo ưu tiên chi cho phát triển hoạt động giáo dục đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của tỉnh.

5. Sửa đổi phân vùng dân số nhằm thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội, đồng thời xây dựng định mức phân bổ theo nhiệm vụ, kết hợp với phân bổ theo tiêu chí dân số đối với một số lĩnh vực chi.

UBND tỉnh xin báo cáo HĐND tỉnh./.

**UBND TỈNH BẮC GIANG**

Số: /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2021

***Dự thảo 1***

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang. Cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH**

Căn cứ vào các Luật: Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NSNN;

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016.

Trong quá trình thực hiện, các căn cứ, tiêu chí định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2017 được áp dụng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2021 bên cạnh những kết quả tích cực, cũng đã bộc lộ những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2022 – 2025.

Thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu – chi NSNN theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần thiết có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN, trong đó có chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương.

Theo quy định tại Điểm e, Khoản 9, Điều 30 và Điểm a, Khoản 9, Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì UBND tỉnh phải lập và trình HĐND tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương để thay thế cho Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND

hết hiệu lực, làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN giai đoạn ổn định ngân sách mới, bắt đầu từ năm 2022.

Từ những nội dung trên, việc ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang là cần thiết và đúng quy định của pháp luật.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

- Phân bổ nguồn lực chi thường xuyên, đảm bảo các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương có đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh và các chế độ an sinh xã hội theo lĩnh vực, địa bàn theo phân cấp hiện hành.

- Xây dựng định mức phân bổ dự toán NSNN năm 2022 phù hợp khả năng cân đối NSNN năm 2022 và giai đoạn 2022- 2025.

- Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN.

### **2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

- Đảm bảo phù hợp về thẩm quyền theo khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 và điểm d, khoản 9 Điều 30 của Luật NSNN; theo đúng trình tự thủ tục ban hành văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, dễ thực hiện và kiểm tra.

- Phù hợp yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi NSNN gắn với nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công và cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 18-NQ/CP; 19-NQ/CP; 27-NQ/CP của Ban chấp hành Trung ương (khóa XII); khuyến khích tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư.

- Tăng quyền hạn, tính chủ động, gắn liền với yêu cầu trách nhiệm trong quản lý NSNN của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tập trung khắc phục những hạn chế của định mức phân bổ theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; UBND tỉnh đã lập đề nghị xây dựng Nghị quyết và được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại Thông báo kết luận số /TB-HĐND ngày / /2021.

Căn cứ ý kiến chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết theo đúng quy định về trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đã gửi các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến nhân dân.



Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định tại báo cáo số /BC-STP ngày / /2021; được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng năm 2021; được Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra tại báo cáo số /BC-HĐND ngày tháng năm 2021.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết gồm 02 Điều:

- Điều 1: Ban hành kèm theo Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

- Điều 2: Tổ chức thực hiện.

##### **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

a. Đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

- Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: NSNN đảm bảo chi lương và chế độ, chính sách theo quy định đối với biên chế được giao; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thiết yếu; bố trí chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy (bao gồm các khoản chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản, trụ sở và mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc) và các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

- Đối với lĩnh vực sự nghiệp: Thực hiện phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

b. Đối với các huyện, thành phố

- Phân vùng dân số theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Xây dựng định mức phân bổ theo nhiệm vụ, kết hợp với phân bổ theo tiêu chí dân số đối với một số lĩnh vực chi.

- Sửa đổi, bổ sung các tiêu chí phụ hoặc bỏ các tiêu chí phụ của từng lĩnh vực cho phù hợp với tình hình thực tế như đối với lĩnh vực chi giáo dục, xem xét tiêu

chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi con người) có tính đến đảm bảo ưu tiên chi cho phát triển hoạt động giáo dục đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của tỉnh.

#### **V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN: Không**

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

*(Gửi kèm theo Tờ trình này: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, (3) Báo cáo thẩm định của Ban KTNS-HĐND, (4) Tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, (5) BC đánh giá Nghị quyết số 32/NQ-HĐND).*

#### **Nơi nhận:**

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP ĐDBQH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKTTH, TH;
- + Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thế Tuấn**

Số: /2021/NQ- HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2021

**DỰ THẢO 1**  
**Ngày 02.8.2021**

**NGHỊ QUYẾT**  
**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên**  
**NSNN năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương**  
**tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**  
**KHOÁ XIX- KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

**Điều 2.**

Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Vụ pháp luật: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin Đại biểu dân cử Bắc Giang;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Thu Hồng**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ - HĐND ngày tháng năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (Luật NSNN).

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN.

### **Điều 3. Nguyên tắc, căn cứ và tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN**

1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ, môi trường, y tế và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

b) Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 – 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại thu – chi NSNN trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN. Nâng cao

hiệu quả hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thành phố.

c) Phù hợp với đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

d) Tiêu chí của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, thúc đẩy cải cách hành chính.

đ) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành đến thời điểm Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và tỉnh ban hành đến thời điểm HĐND ban hành Nghị quyết này. Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ và mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: các chế độ chính sách đã ban hành và đã được tính trong định mức dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương năm 2022, các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới có phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng các chính sách, các huyện, thành phố chủ động cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách huyện, thành phố để đảm bảo thực hiện, ngân sách tỉnh không hỗ trợ.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các huyện, thành phố tuân thủ thêm một số nguyên tắc sau:

a) Tiêu chí dân số chia theo 3 vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế địa phương. Trong đó phân vùng dân số như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn và khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II).

+ Đơn vị hành chính xã, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc.

+ Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác

định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II).

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

- Vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

- Vùng núi: Huyện Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang.

- Vùng còn lại: Thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa.

## Chương II

### ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH

**Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể**

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế:

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

ST T	Nội dung	Định mức phân bổ
<b>1</b>	<b>Quản lý hành chính nhà nước (Sở, ngành cấp tỉnh)</b>	
1.1	Trên 50 biên chế	31
1.2	Từ 31 đến 50 biên chế	33
1.3	Từ 11 đến 30 biên chế	36
1.4	Dưới 11 biên chế	38
<b>2</b>	<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	
2.1	Trên 50 biên chế	23
2.2	Từ 31 đến 50 biên chế	26
2.3	Từ 11 đến 30 biên chế	28
2.4	Dưới 11 biên chế	31
	<b>- Cơ quan Đảng, 5 tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh</b>	Bằng 1,5 lần quản lý

<b>3</b>	(không kể hợp đồng lao động theo NĐ số 161/2018/NĐ-CP; Trường Chính trị, Báo Bắc Giang, Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh; TT dạy nghề nông dân)	hành chính nhà nước
<b>4</b>	<b>Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2021/NĐ-CP</b>	20

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn của ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hoạt động tiếp dân, một cửa, xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí hoạt động của đảng, đoàn thể.

c) Kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

4. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương;

b) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội cấp tỉnh; chi hoạt động của các ban chỉ đạo tỉnh, tổ công tác liên ngành, chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở, chi mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động chung theo quy định. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đặc thù của từng ngành, đơn vị do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm.

5. Đối với chi đảm bảo hoạt động của Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND tỉnh được đảm bảo kinh phí trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của từng cơ quan.

6. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

### **Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**

Mức phân bổ tối thiểu bằng mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm.

### **Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**

#### **1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

Định mức được phân bổ theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên. Cụ thể:

a) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng.



b) Các khoản chi khác (ngoài tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương) tính theo tỷ lệ % chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương để đảm bảo chi cho công tác giảng dạy và học tập, tổ chức nấu ăn cho học sinh dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn (học sinh được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo) như sau:

- Đối với các trường THPT thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn, THPT chuyên Bắc Giang: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 80% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

- Đối với các trường còn lại: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 82% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

c) Đối với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

## 2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo chỉ tiêu học sinh

Đơn vị tính: Triệu đồng/ học sinh/ năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
<b>I</b>	<b>Hệ dài hạn tập trung (theo chỉ tiêu đào tạo được UBND tỉnh giao)</b>	
1	Cao đẳng sư phạm	19
2	Trung cấp y tế, trung cấp dược	12
3	Trung cấp văn hóa nghệ thuật	15
4	Trung cấp khác	11
5	Cao đẳng nghề	15
<b>II</b>	<b>Đào tạo tại chức</b>	<b>Tự cân đối</b>

(10 tháng học/ người tính bằng 1 suất đào tạo)

- Định mức trên chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng.

- Tiêu chí phân bổ:

+ Định mức phân bổ theo số lượng học sinh hàng năm theo chỉ tiêu được UBND tỉnh giao cho từng hệ đào tạo, theo thời gian thực học trong năm.

+ Đối với số học sinh chuyên tiếp từ năm trước sang năm sau, căn cứ vào số học sinh thực tế có mặt và thời gian thực học trong năm để xác định mức kinh phí được phân bổ theo định mức.

+ Đối với số học sinh, sinh viên không thuộc chỉ tiêu đào tạo được UBND tỉnh giao: Thực hiện theo cơ chế cung ứng dịch vụ công, cơ sở đào tạo chủ động cân đối nguồn kinh phí từ nguồn thu đóng góp của học sinh, NSNN không đảm bảo kinh phí.

+ Học sinh bình quân (chỉ tiêu đào tạo bình quân) được UBND tỉnh giao từ nguồn NSNN, được xác định như sau:

Học sinh bình quân	=	( H/S có mặt ngày 01/01 năm KH).	+	(H/S tuyển mới trong năm KH) x (số tháng thực học trong năm KH)/12 tháng.	-	( H/S ra trường trong năm KH) x (số tháng kể từ khi ra trường đến hết năm KH)/12 tháng.
-----------------------	---	--	---	--	---	--

- Định mức trên được xây dựng theo mức thu học phí hiện hành, khi nhà nước điều chỉnh mức thu học phí thì mức hỗ trợ từ NSNN sẽ giảm tương ứng.

- Đối với các trường khi áp dụng định mức trên nhưng không tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh được giao, kinh phí tính theo định mức phân bổ nêu trên và nguồn thu học phí, lệ phí, thu sự nghiệp không đủ đảm bảo chi lương, có tính chất lương và các khoản trích theo lương tối thiểu 75%, chi hoạt động từ 25% trở lên sẽ được ngân sách hỗ trợ đảm bảo theo tỷ lệ lương và các khoản có tính chất tiền lương tối đa 75%, chi hoạt động tối thiểu 25%.

b) Định mức phân bổ theo biên chế:

- Đối với Trường Chính trị tỉnh:

+ Đối với phần chi hoạt động thường xuyên: Dự toán chi theo định mức áp dụng cho cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, trên cơ sở biên chế được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

+ Đối với phần chi mở các lớp đào tạo: Phân bổ theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo trên cơ sở các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách hiện hành.

+ Đối với các lớp đào tạo liên kết: Tự đảm bảo kinh phí. NSNN không hỗ trợ.

- Trường năng khiếu thể thao; Trung tâm dạy nghề cấp tỉnh được áp dụng định mức chi theo đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Đối với các đơn vị được giao tự chủ một phần về tài chính, định mức được áp dụng tương đương với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên theo khoản 3 Điều 8 Nghị quyết này.

### **Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế**

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Hằng năm yêu cầu các đơn vị phấn đấu nâng mức tự đảm bảo trang trải nhu cầu chi từ nguồn dịch vụ y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình và các nguồn thu hợp pháp của mình, ngân sách phân bổ hỗ trợ chi thường xuyên, cụ thể như sau:

1. Công tác khám, chữa bệnh

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Ngân sách nhà nước không đảm bảo.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên

Đơn vị: Triệu đồng/ giường bệnh/năm.

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Bệnh viện lao và phổi	75
2	Bệnh viện tâm thần	81
3	TT y tế thành phố	75

Từ định mức phân bổ trên, căn cứ kết quả nguồn thu sự nghiệp của năm trước và dự toán thu của năm kế hoạch, ngân sách tỉnh chỉ đảm bảo phân kinh phí tương ứng tỷ lệ % chưa tự chủ được đối với từng cơ sở khám chữa bệnh.

Định mức giường bệnh nêu trên sẽ giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám chữa bệnh phù hợp với quy định của Trung ương và của UBND tỉnh (ngân sách tỉnh sẽ không cấp trực tiếp cho các bệnh viện, trừ trường hợp nguồn thu dịch vụ không cân đối đủ sẽ được ngân sách đảm bảo theo các đơn vị công lập tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này).

2. Định mức phân bổ theo biên chế (đối với đơn vị thuộc hệ phòng bệnh và đơn vị sự nghiệp y tế khác):

Định mức chi được áp dụng tương đương với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

3. Trạm y tế xã:

Phân bổ theo quỹ tiền lương và các khoản có tính chất lương được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra mỗi trạm y tế xã được hưởng định mức chi thường xuyên 50 triệu đồng/xã /năm.

4. Nhân viên dân số xã: Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCD).

5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và theo quy định phân cấp quản lý ngân sách.

### **Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp còn lại**

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo NQ số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành TW khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và

nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Đồng thời sẽ giảm dần định mức phân bổ vào các năm tiếp theo của lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

- NSNN hỗ trợ quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động: Giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2017 – 2021 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội Nghị TW 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Các chế độ, chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và theo phân cấp quản lý ngân sách.

- Phân bổ kinh phí tập huấn theo chế độ quy định đối với vận động viên theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức.

**Điều 9. Định mức phân bổ đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận là hội đặc thù**

Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao biên chế hàng năm, định mức tính theo định mức đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

Riêng đối với các hội có tính chất đặc thù được UBND tỉnh công nhận, NSNN hỗ trợ kinh phí thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh.

### **Chương III**

#### **ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC HUYỆN, XÃ**

**Điều 10. Định mức phân bổ ngân sách chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện**

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế:

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
------------	-----------------	-------------------------

<b>1</b>	<b>Khối quản lý nhà nước</b>	
a	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số	36
b	Vùng miền núi	33
c	Vùng khác còn lại	31
<b>2</b>	<b>Khối Đảng, đoàn thể</b>	
a	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số	43
b	Vùng miền núi	40
c	Vùng khác còn lại	37
<b>3</b>	<b>Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ- CP</b>	<b>18</b>

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn của ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hoạt động tiếp dân, một cửa, xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí hoạt động của đảng, đoàn thể.

c) Kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

2. Ngoài định mức trên, các huyện, thành phố được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp huyện, thành phố (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND huyện theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh, hoạt động của các huyện ủy, thành ủy, UBND huyện):

- Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 950 triệu đồng/huyện/năm.
- Vùng khác còn lại: 800 triệu đồng/huyện/năm.

**Điều 11. Định mức phân bổ ngân sách cấp xã**

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
-	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số	25

-	Vùng miền núi	22
-	Vùng khác còn lại	21

Định mức trên đã bao gồm:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu);

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, giám sát đầu tư cộng đồng, chi hoạt động tiếp dân, hòa giải cơ sở, chi hoạt động công tác Đảng.

- Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

c) Ngoài định mức trên, các xã, phường, thị trấn được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp xã (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh, hoạt động của Đảng ủy, ủy ban kiểm tra Đảng, UBND xã): 70 triệu đồng/xã/năm.

2. Đối với cán bộ hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố:

Thực hiện theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Đảm bảo kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/20218 của HĐND tỉnh.

4. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với MTTQ; các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội ở cấp xã: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi (bao gồm cả hỗ trợ hoạt động của Ban Công tác mặt trận; tổ chức chính trị - XH; tổ chức xã hội ở thôn, tổ dân phố. Trong đó:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: 14 triệu đồng/xã/năm;

- Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân: 12 triệu đồng/xã/tổ chức/năm;

- Hội Người Cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 9 triệu đồng/xã/hội/năm;

Ngoài mức khoán trên, các tổ chức chính trị - xã hội (Ban Công tác mặt trận; chi hội Nông dân, chi hội Phụ nữ, chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn được bổ sung 2 triệu đồng/tổ chức/năm theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC.

5. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang: 2 triệu đồng/xã/năm.

## **Điều 12. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**

### **1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

a) Định mức được phân bổ theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên. Cụ thể:

- Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng;

- Các khoản chi khác (ngoài tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương) tính theo tỷ lệ % chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương để đảm bảo chi cho công tác giảng dạy và học tập, tổ chức nấu ăn cho học sinh dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn (học sinh được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo) như sau:

+ Đối với cấp tiểu học và các trường mầm non, THCS thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 80% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 20%.

+ Đối với các cấp học và các trường còn lại: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 82% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thành phố; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, HĐND các huyện, thành phố quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021, số bổ sung của ngân sách trung ương theo chế độ quy định gồm:

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND tỉnh.

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

### **2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố được áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp huyện.

- Khoản kinh phí hoạt động đào tạo bồi dưỡng của Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố:

+ Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: 885 triệu đồng/ trung tâm/năm;

+ Vùng còn lại: 830 triệu đồng/trung tâm/năm.

### **Điều 13. Định mức chi sự nghiệp văn hoá, thông tin**

#### 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

<b>Cấp hành chính</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>Cấp xã</b>
<b>Vùng</b>		
- Vùng đặc biệt khó khăn và khó khăn	21.300	11.300
- Vùng đô thị	10.700	5.600
- Vùng còn lại	14.900	7.900

#### 2. Chỉ tiêu bổ sung:

b) Huyện, thành phố có di tích lịch sử đặc biệt cấp quốc gia phân bổ mức: 300 triệu đồng/huyện, các huyện còn lại 150 triệu đồng/huyện.

### **Điều 14. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:**

#### 1. Cấp huyện, thành phố:

a) Các huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 1.700 triệu đồng/huyện/năm.

b) Các huyện vùng núi: 1.400 triệu đồng/huyện/năm.

c) Các huyện vùng còn lại: 1.100 triệu đồng/huyện/năm.

#### 2. Đài truyền thanh cấp xã, phường, thị trấn:

a) Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 92 triệu đồng/xã/năm.

b) Các xã vùng núi: 74 triệu đồng/xã/năm.

c) Các xã vùng còn lại: 62 triệu đồng/xã/năm.

### **Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao**

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

<b>Cấp hành chính</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>Cấp xã</b>
<b>Vùng</b>		
- Vùng đặc biệt khó khăn và khó khăn	8.400	4.020
- Vùng đô thị	5.200	2.500
- Vùng còn lại	6.300	3.000

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị, trung du.

### **Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**



## 1. Định mức tính theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

<b>Cấp hành chính</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>Cấp xã</b>
<b>Vùng</b>		
- Vùng đặc biệt khó khăn và khó khăn	15.300	7.400
- Vùng đô thị	10.600	4.600
- Vùng còn lại	12.200	5.500

*Định mức trên đã bao gồm:* Kinh phí trợ cấp, cứu trợ đột xuất; kinh phí hỏa táng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ và kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

## 2. Định mức chi phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện trợ cấp thường xuyên, kinh phí hỗ trợ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Quy định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ; Quy định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

c) Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.

d) Kinh phí thăm hỏi các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

## **Điều 17. Định mức phân bổ chi quốc phòng**

### 1. Định mức chi hoạt động quân sự địa phương

- Cấp huyện, thành phố: 570 triệu đồng/huyện/năm;

- Cấp xã, phường, thị trấn: 40 triệu đồng/xã/năm.

Định mức trên bao gồm: Chi thường xuyên; chi giáo dục quốc phòng; chi xét nghiệm ma túy – HIV; chi hội thi, hội thao; chi công tác tuyển quân; chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; chi vật chất huấn luyện; chi khen thưởng, mua báo và các khoản chi khác.

2. Ngoài định mức trên, hàng năm ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố kinh phí dự bị động viên, diễn tập theo kế hoạch của tỉnh; các xã bổ sung kinh phí huấn luyện dân quân, chi diễn tập và các khoản phụ cấp của cán bộ dân quân tự vệ; trang phục dân quân tự vệ.

## **Điều 18. Định mức phân bổ chi an ninh**

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

<b>Cấp hành chính</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>Cấp xã</b>
<b>Vùng</b>		

- Vùng đặc biệt khó khăn và khó khăn	4.300	4.900
- Vùng đô thị	4.300	4.900
- Vùng còn lại	4.100	4.700

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 50% so với định mức phân bổ vùng đô thị, trung du.

Ngoài số kinh phí phân bổ như trên, các xã, thị trấn bổ sung kinh phí chi trang phục theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã.

### **Điều 19. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế**

1. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế của các cấp ngân sách địa phương được tính bằng tỷ lệ (%) của 11 lĩnh vực chi (Bao gồm: chi sự nghiệp giáo dục; chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề; chi sự nghiệp y tế; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể; chi sự nghiệp VH-TT; chi sự nghiệp PT-TH; chi sự nghiệp TD-TT; chi đảm bảo xã hội; chi quốc phòng; chi an ninh; chi sự nghiệp KH-CN) đã được tính theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách ở trên. Cụ thể như sau:

- a) Ngân sách cấp huyện: Tỷ lệ 9%; Ngân sách thành phố: tỷ lệ 15%;
- b) Ngân sách cấp xã, thị trấn thuộc huyện: Tỷ lệ 3%; ngân sách xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang: Tỷ lệ 5%.

2. Phân bổ thêm kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

### **Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường**

Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường Trung ương phân bổ cho địa phương trong đó ngân sách cấp tỉnh 14%; ngân sách cấp huyện, thành phố 86%.

Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách cấp huyện, thành phố được phân bổ theo các tiêu chí sau:

1. Dành 40% phân bổ theo dân số đô thị và mật độ dân số cụ thể:
  - a) Đô thị loại II đến loại IV hệ số 2; vùng còn lại hệ số 1.
  - b) Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 15; trên 1.000-2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 6; trên 750-1000 người/km<sup>2</sup> hệ số 2,5; trên 500-750 người/km<sup>2</sup> hệ số 1,8; từ 500 người/km<sup>2</sup> trở xuống hệ số 1.

2. Dành 35% phân bổ cho các yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn từng huyện, thành phố theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách cấp huyện} \times 35\% \times \text{Giá trị SXCN trên địa bàn huyện A}}{\text{Giá trị SXCN toàn tỉnh}}$$

(Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp của huyện A và giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh lấy theo số liệu thực hiện 2020).

3. Dành 25% phân bổ cho các yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng huyện theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách cấp huyện} \times 25\%}{\text{Diện tích rừng tự nhiên của huyện A (ha)}} \times \text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh (ha)}$$

**Điều 21. Mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách các huyện, thành phố và ngân sách các xã, phường, thị trấn**

Các cấp ngân sách địa phương: Cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo mức phân bổ dự toán ngân sách.

**Điều 22. Dự phòng ngân sách**

Căn cứ vào khả năng NSNN, tỷ lệ dự phòng ngân sách các cấp từ 2- 4% tổng chi ngân sách.

**CHỦ TỊCH**

